

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

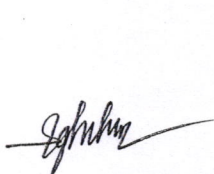
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		929.431.092.368	862.086.659.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		221.320.856.530	182.590.074.882
111	1. Tiền		199.721.127.898	161.248.362.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.599.728.632	21.341.712.744
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		158.140.566.103	166.392.520.198
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		126.470.633.753	137.677.355.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.179.116.975	13.060.365.968
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		21.835.152.437	20.999.135.410
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho		535.539.546.159	500.486.905.821
141	1. Hàng tồn kho		535.539.546.159	500.486.905.821
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.430.123.576	4.617.158.496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.010.509.393	4.208.902.466
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		419.614.183	408.256.030
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.696.817.156.052	8.481.829.263.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		740.804.017.963	740.804.017.963
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		740.804.017.963	740.804.017.963
220	II. Tài sản cố định		5.787.231.820.509	6.401.351.947.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5.782.114.047.242	6.394.939.944.581
222	- Nguyên giá		10.016.561.992.127	10.015.448.889.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.234.447.944.885)	(3.620.508.944.819)
227	2. Tài sản cố định vô hình		5.117.773.267	6.412.002.799
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.108.838.026)	(6.814.608.494)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		71.418.784.594	88.302.960.203
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.385.232.054	88.269.407.663
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		21.246.807.231	14.206.365.943
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.246.807.231	14.206.365.943
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.076.115.725.755	1.237.163.972.273
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.076.115.725.755	1.237.163.972.273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.626.248.248.420	9.343.915.923.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.604.484.468.039	9.859.188.176.639
310	I. Nợ ngắn hạn		5.741.833.408.469	4.147.215.630.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		431.612.016.145	348.473.817.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		67.044.878.654	2.542.040.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9.868.209.799	12.853.409.782
314	4. Phải trả người lao động		18.504.240.819	11.844.214.606
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.519.164.534	2.608.876.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2.664.468.433.920	1.906.369.811.503
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.545.871.470.766	1.860.689.725.242
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.944.993.832	1.833.734.832
330	II. Nợ dài hạn		4.862.651.059.570	5.711.972.545.655
337	1. Phải trả dài hạn khác		99.263.023.572	85.378.911.928
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		4.763.388.035.998	5.626.593.633.727
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.978.236.219.619)	(515.272.253.480)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(1.978.236.219.619)	(515.272.253.480)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.059.551.063	5.481.025.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.747.778.072.068)	(3.284.320.632.575)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.285.946.095.423)	(2.646.226.364.135)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.461.831.976.645)	(638.094.268.440)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.463.667.501	35.548.719.730
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.626.248.248.420	9.343.915.923.159



Nguyễn Thị Hồng Nhung
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Lê Anh Tuấn
 Kế toán trưởng





Nguyễn Đức Ninh
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		743.858.934.587	768.181.071.572	2.790.099.907.239	2.909.515.763.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			113.725.000	9.543.350	113.725.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		743.858.934.587	768.067.346.572	2.790.090.363.889	2.909.402.038.798
4. Giá vốn hàng bán	11		802.365.501.685	697.755.133.190	3.087.862.953.769	2.568.556.203.350
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(58.506.567.098)	70.312.213.382	(297.772.589.880)	340.845.835.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.120.274.780	9.342.117.761	23.578.124.977	63.510.760.007
7. Chi phí tài chính	22		269.380.747.613	243.511.070.883	967.578.148.815	867.485.128.561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		269.380.747.613	240.246.310.816	950.816.852.647	840.107.150.933
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.591.929.386	255.318.432	7.040.441.288	1.709.648.331
9. Chi phí bán hàng	25		34.566.945.728	28.282.580.640	98.487.439.615	78.700.971.951
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		40.829.389.241	27.439.424.332	128.801.366.574	97.953.129.807
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(386.571.445.514)	(219.323.426.280)	(1.462.020.978.619)	(638.072.986.533)
12. Thu nhập khác	31		327.904.725	2.854.511.588	3.585.856.700	4.067.540.901
13. Chi phí khác	32		1.500.406.673	538.707.261	2.664.676.847	1.548.835.143
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.172.501.948)	2.315.804.327	921.179.853	2.518.705.758
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(387.743.947.462)	(217.007.621.953)	(1.461.099.798.766)	(635.554.280.775)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(223.116.770)	582.105.463	242.505.373	1.481.366.568
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(387.520.830.692)	(217.589.727.416)	(1.461.342.304.139)	(637.035.647.343)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(387.376.299.927)	(217.855.657.056)	(1.461.831.976.645)	(638.094.268.440)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.423)	(800)	(5.370)	(2.344)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		(144.530.765)	265.929.640	489.672.506	1.058.621.097

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(387.743.947.462)	(217.007.621.953)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		420.774.046.661	294.480.779.439
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		188.514.846.428	79.121.742.540
03	- Các khoản dự phòng		(20.410.629.529)	(17.602.203.588)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.651.520.305)	(7.142.136.940)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.059.397.546)	(142.933.389)
06	- Chi phí lãi vay		269.380.747.613	240.246.310.816
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.030.099.199	77.473.157.486
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.196.533.694	13.451.894.369
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		89.654.181.110	39.035.883.937
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		63.426.829.691	61.605.125.001
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.534.902.964	(32.657.979.300)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.837.762.737)	(53.792.007.946)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(350.000.000)	(1.357.126.186)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(162.169.000)	33.337.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		181.492.614.921	103.792.284.361
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.813.138.314
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(8.000.000.000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		467.468.160	8.022.114.957
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		467.468.160	1.835.253.271
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		249.300.000.000	257.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(334.405.079.243)	(298.778.007.156)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.061.500)	(11.180.510.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(85.144.140.743)	(52.958.517.506)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		96.815.942.338	52.669.020.126
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		124.494.899.364	129.921.054.756
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.014.828	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		221.520.856.530	182.590.074.882

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Ninh

Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV năm 2020 có ảnh hưởng đến báo cáo:

- Thuận lợi: Tỷ giá đồng Đô la Mỹ ổn định.
- Khó khăn: Giá bán sản phẩm giảm do giá thế giới và trong nước giảm mạnh. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đặc biệt là ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 làm cho tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

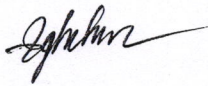
Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2020, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản.

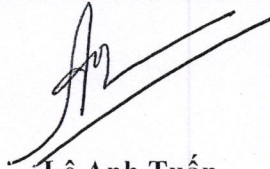
Bắc Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh